



VILAS 366

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04996/2025/PKQ (2349.01W2505.0224)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Vofram Masan  
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên  
Loại mẫu : Nước thải  
PE 1,0L bảo quản lạnh  
PE 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm HNO<sub>3</sub>  
PE 0,5L hãm NaOH  
PE 0,5L hãm Zn (CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub>  
TT 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
TT 0,25L bảo quản lạnh  
Tình trạng mẫu :  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 08/05/2025  
Thời gian thử nghiệm : 08/05/2025 - 06/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
1.	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	29,3	40
2.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	<5	150
3.	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,11	5,5 ÷ 9
4.	Độ cứng <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340B:2023	10,2	-
5.	Bạc (Ag) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0016	-
6.	Độ dẫn điện (EC) <sup>(a)</sup>	mS/m	SMEWW 2510B:2023	421	-
7.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11,2	50
8.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0027	-
9.	Stronti (Sr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,009	-
10.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	150
11.	Oxy hòa tan (DO) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 7325:2004	4	-
12.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18,6	100
13.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(b)</sup>	mg/L	QT-HT.02	254	-
14.	Asen (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,042	0,1
15.	Bari <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0204	-
16.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,1
17.	Coban (Co) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0014	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
18.	B <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,074	-
19.	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	19	1.000
20.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0135	0,5
21.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,009	0,01
22.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,965	10
23.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,1
24.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,004	1
25.	Tổng Crom (Cr) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,004	-
26.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,015	2
27.	Canxi (Ca) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	3	-
28.	K <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	1,45	-
29.	Mg <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,661	-
30.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	210	-
31.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,088	3
32.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,006	0,5
33.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,074	1
34.	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/l	SMEWW 4500 SO42- E:2023	162	-
35.	Nhôm (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	1,57	-
36.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,998	5
37.	Molybden (Mo) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,009	-
38.	Thiếc (Sn) <sup>(b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,007	-
39.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2023	<0,01	0,1
40.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10
41.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,02	0,5
42.	Selen (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0044	-
43.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,46	10
44.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2023	<0,003	-
45.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E: 2023	2,11	-
46.	Tổng Nito <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO <sub>3</sub> -E: 2023)	7,52	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
47.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,21	6
48.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,009	0,1
49.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,055	1
50.	Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	2000	5.000
51.	E. Coli <sup>(a,b)</sup>	MPN/ 100ml	TCVN 6187-2: 2020	63	-
52.	Be <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0009	-
53.	Bi <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0023	-
54.	Li <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,005	-

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2505.0224**: ST-DP- Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước thải tháo khô mở- Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm suối Cát, xã Hà Thượng;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh